

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 277/2006/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010 (sau đây gọi tắt là Chương trình), với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO VÀ PHẠM VI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Quan điểm.

a) Phát huy nội lực của toàn xã hội để thực hiện Chương trình, đồng thời phải căn cứ đặc điểm của từng vùng, từng địa phương và nhu cầu của người sử dụng để lựa chọn quy mô công nghệ, cấp độ dịch vụ phù hợp với khả năng tài chính và công tác quản lý, khai thác, sử dụng công trình sau đầu tư.

- b) Đẩy mạnh công tác xã hội hoá, phát triển thị trường nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- c) Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ đối tượng nghèo, gia đình chính sách, vùng đồng bào dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Nguyên tắc chỉ đạo.

- a) Bảo đảm Chương trình phát triển bền vững gắn với Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước; các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn khi được sửa chữa, nâng cấp hoặc xây dựng mới bảo đảm hoạt động bền vững và phát huy hiệu quả.
- b) Ưu tiên cấp nước tập trung cho những vùng mật độ dân số cao; nâng cấp và mở rộng các công trình hiện có; tìm kiếm các nguồn nước ổn định cho các vùng đặc biệt khó khăn, thường xuyên hạn hán, ô nhiễm, núi cao, ven biển, hải đảo.
- c) Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được quản lý và điều hành theo quy định của pháp luật.

3. Phạm vi thực hiện Chương trình: các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước; trước mắt ưu tiên cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển, vùng thường xuyên bị khô hạn, khó khăn về nguồn nước, vùng có nguồn nước bị ô nhiễm.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Đảm bảo đến cuối năm 2010, Chương trình đạt được các mục tiêu chủ yếu sau:

1. Về cấp nước: 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó có 50% sử dụng nước sạch đạt Tiêu chuẩn 09/2005/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Y tế với số lượng 60 lít nước/người/ngày.
2. Về vệ sinh môi trường: 70% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 70% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh.

Tất cả các nhà trẻ, trường học, trạm xá, chợ, trụ sở xã và các công trình công cộng khác ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Tiếp tục tổ chức chỉ đạo thực hiện Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

1. Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển thị trường nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

a) Ban hành các cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế - xã hội đầu tư phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

b) Huy động sự tham gia của cộng đồng, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình triển khai thực hiện các công trình, dự án;

c) Tăng cường tính pháp lý và chế tài xử phạt đối với các vi phạm trong hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Đẩy mạnh công tác thông tin - giáo dục - truyền thông và huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư.

Các cơ quan quản lý, các tổ chức kinh tế xã hội và cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, thường xuyên cho cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh môi trường, chính sách liên quan, các hệ thống hỗ trợ tài chính, các điển hình tiên tiến, khoa học công nghệ, phương thức quản lý và vận hành công trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ và các thành phần kinh tế - xã hội tham gia hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3. Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật kịp thời quy hoạch tổng thể và chi tiết về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển 5

năm và hàng năm. Kế hoạch của Chương trình phải căn cứ vào nhu cầu của người dân và được tổng hợp từ cơ sở, xã, huyện, tỉnh, trung ương, đảm bảo tính khả thi cao.

Tăng cường phân cấp, đồng thời có cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo thực hiện có hiệu quả Chương trình.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ.

Đa dạng hóa các loại hình công nghệ cấp nước phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng địa bàn, đảm bảo phát triển bền vững; khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước bằng các công nghệ phù hợp; nâng cao chất lượng công trình và chất lượng nước.

Lựa chọn và phát triển các loại hình nhà tiêu hộ gia đình, trường học, nơi công cộng bảo đảm hợp vệ sinh, phù hợp với nhu cầu sử dụng, tập quán, văn hóa của nhân dân địa phương. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ Biogas để xử lý chất thải chăn nuôi.

Nghiên cứu, xây dựng thí điểm các mô hình xử lý chất thải làng nghề, chú trọng các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm.

5. Quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình.

Đầu tư xây dựng công trình trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo đúng mục đích; xây dựng các tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình phù hợp.

Giá dịch vụ được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, đảm bảo cho các tổ chức và cá nhân làm dịch vụ tự chủ được tài chính.

Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả tiền dịch vụ theo số lượng thực tế và giá quy định.

6. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Tăng cường đào tạo để nâng cao nghiệp vụ, tay nghề cho đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường ở các cấp, trước mắt đào tạo cho nhân viên quản lý và công nhân vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực thực hành, đáp ứng